

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ C
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
===== ***** =====

Bản án số: 06/2020/DSST

Ngày: 29/6/2020.

“Về việc tranh chấp thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Mạnh

Hội thẩm nhân dân: Bà: **Nguyễn Thị Tuyết Bắc** - Bà: **Đỗ Thị Kim Chinh.**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Lý**- Thư ký Tòa án nhân dân thị xã C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Mai Hương**- Chức vụ: Kiểm sát viên

Ngày 29/6/2020 Tại hội trường Toà án nhân dân thị xã C xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 27/2019/TLST- DS ngày 16/12/2019 về việc “**Kiến tranh chấp thừa kế tài sản**”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXXST - DS ngày 12/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2020/QĐST-DS ngày 29/5/2020 giữa:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1973

Địa chỉ: Khu D, phường E, thị xã C, tỉnh Quảng Ninh- Có mặt.

- **Bi đơn:** Ông Nguyễn Như B, sinh năm 1976

Địa chỉ: Khu D, phường E, thị xã C, tỉnh Quảng Ninh- Vắng mặt. Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ.

- **Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1934. Địa chỉ: Khu D, phường E, thị xã C, tỉnh Quảng Ninh- Vắng mặt. Có đơn xin vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964. Địa chỉ: Tổ Q, khu R, phường S, Thành phố T, tỉnh Quảng Ninh- Vắng mặt. Có đơn xin vắng mặt.

3. Bà Vũ Thị K, sinh năm 1960

4. Bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1981

5. Anh Nguyễn Thành L, sinh năm 1986

6. Anh Nguyễn Thành M, sinh năm 1988

7. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1968

8. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm: 1968

Cùng trú tại: Khu D, phường E, thị xã C, tỉnh Quảng Ninh- Vắng mặt. Đều có đơn xin vắng mặt.

9. Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1990. Địa chỉ: Khu U, phường E, thị xã C, tỉnh Quảng Ninh- Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của nguyên đơn trình bày: Bố, mẹ ông Nguyễn Văn A là ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1934 và mẹ là Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1937 (chết năm 2015). Bố mẹ ông A sinh được 07 người con lần lượt là ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1960 (ông V chết năm 2018); bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964; bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1968, ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1970 (ông X chết năm 1990), ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1973; ông Nguyễn Như B, sinh năm 1976; bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1981.

Ông Nguyễn Văn V có vợ là Vũ Thị K, sinh năm 1960, có các con là Nguyễn Thành L, sinh năm 1986, Nguyễn Thành M, sinh năm 1988.

Ông Nguyễn Văn X có vợ là Bùi Thị N, sinh năm 1969, có con là Nguyễn Văn P, sinh năm 1990.

Bố mẹ ông A tạo dựng được một số tài sản như sau: 01 thửa đất số 321, tờ bản đồ địa chính số 12, diện tích là 96,72m², tại Khu D, phường E, thị xã C có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 491679, số vào sổ cấp GCNQSDĐ, CH:02387 do UBND thị xã C cấp ngày 11/9/2015 mang tên ông Nguyễn Văn G bà Nguyễn Thị Đ. Ngoài ra còn một số tài sản khác nhưng đã chia cho các con.

Năm 2015 khi bà Nguyễn Thị Đ chết không để lại di chúc. Đến năm 2019 cả gia đình cùng bố hợp thống nhất để lại diện tích đất 96,72m² cho chị Nguyễn Thị H để chị H về ở cho gần bố và anh, chị em, nhưng sau đó ông Nguyễn Như B không đồng ý tặng cho chị Nguyễn Thị H. Do đó, toàn thể gia đình ông đã thống nhất khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất trên như sau:

Với diện tích đất 96,72m², tại Khu D, phường E, thị xã C theo quy định $\frac{1}{2}$ phần của mẹ ông là 48,36m², còn 48,36m² là của bố ông G trả cho bố ông G. Vì diện tích đất không đủ chia bằng hiện vật cho 08 kỹ phần, nên cần chia bằng tiền. Theo biên bản định giá tài sản ngày 20/02/2020 thì giá trị của $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 48,36m² của mẹ ông là 193.440.000đ : 8 người= 24.180.000đ/01 kỹ phần. Ông A sẽ nhận sử dụng toàn bộ thửa đất và có trách nhiệm thanh toán cho bố ông số tiền 193.440.000đ + 24.180.000đ = 217.620.000đ và trả cho 06 kỹ phần còn lại mỗi kỹ phần 24.180.000đ.

* Bị đơn anh Nguyễn Như B trình bày: Anh thừa nhận toàn bộ mối quan hệ gia đình như anh Nguyễn Văn A trình bày là đúng. Đối với diện tích đất 96,72m², tại Khu D, phường E, thị xã C có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 491679, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ, CH:02387 do UBND thị xã C cấp ngày 11/9/2015 mang tên ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Đ là tài sản của bố mẹ anh để lại. Trong đó có ½ là của bố anh hiện vẫn đang còn sống. Trước đây toàn thể gia đình đã họp bàn thống nhất bán thửa đất trên chị gái anh là Nguyễn Thị H với số tiền 560.000.000đồng nhưng anh không nhất trí vì mẹ anh đã chết để lại tài sản thừa kế là ½ diện tích đất trên thì số tiền này phải để lại cho một mình bố anh là ông G hưởng, bao giờ bố anh chết thì mới chia đều cho các con. Hiện tại bố anh ông G đang ở cùng với anh A thì anh A có trách nhiệm giữ số tiền trên nhưng phải làm giấy tờ cam kết là phải có nghĩa vụ chăm sóc bố, lo cho bố anh đến khi chết. Còn nếu anh A không làm được thì đưa số tiền trên cho anh và đưa bố anh về nhà anh để anh chăm sóc. Do đó, anh không nhất trí chia thửa đất trên.

***Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

-Ông Nguyễn Văn G trình bày: Ông Hoàn toàn nhất trí với quan điểm của nguyên đơn anh Nguyễn Văn A vì hiện tại ông đang sống cùng với anh A. Ông G xác nhận khi vợ chồng kết hôn sinh được 07 người con như anh A trình bày là đúng. Khi vợ ông bà Nguyễn Thị Đ còn sống vợ chồng ông tạo dựng được một số thửa đất đã chia hết cho các con chỉ còn lại diện tích 96,72m², tại Khu D, phường E, thị xã C có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 491679, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ, CH: 02387 do UBND thị xã C cấp ngày 11/9/2015 mang tên ông Nguyễn Văn G bà Nguyễn Thị Đ. Nay ông muốn chia cho con trai là Nguyễn Văn A, anh A phải có nghĩa vụ xây nghĩa trang cho hai vợ chồng ông về sau. Do đó, ông nhất trí chia thừa kế theo pháp luật.

-Bà Nguyễn Thị H trình bày: Bố, mẹ bà là ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1934 và mẹ là Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1937 (chết năm 2015). Bố mẹ bà sinh được 07 người con lần lượt là ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1960 (ông V chết 2018); bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964; bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1968, ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1970 (ông X chết năm 1990), ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1973; ông Nguyễn Như B, sinh năm 1976; bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1981. Ông Nguyễn Văn V có vợ là Nguyễn Thị Ánh, sinh năm 1960, có các con là Nguyễn Thành L, sinh năm 1986, Nguyễn Thành M, sinh năm 1988. Ông Nguyễn Văn X có vợ là Bùi Thị N, sinh năm 1969, có con là Nguyễn Văn P, sinh năm 1990.

Bố mẹ bà tạo dựng được một số tài sản đất đai đã chia cho các con chỉ còn lại 01 thửa đất số 321, tờ bản đồ địa chính số 12, diện tích là 96,72m², tại Khu D, phường E, thị xã C có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Đ. Năm 2015 khi mẹ bà chết không để lại di chúc. Cả gia đình cùng bố họp thống nhất để lại diện tích đất 96,72m² cho bà và bà có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho bố và cho mọi người theo quy định của pháp luật để bà chuyển về ở tại đây cho gần anh em trong gia đình, nhưng có anh Nguyễn Như B không nhất trí chia với lý do toàn bộ số tiền chênh lệch trên phải để cho anh B quản lý. Do đó, quan điểm của bà H bà nhất trí chia di sản thừa kế $\frac{1}{2}$ diện tích đất của mẹ bà để lại theo biên bản định giá tài sản ngày 20/02/2020 với số tiền 386.880.000đ - $\frac{1}{2}$ số tiền của bố ông là 193.440.000đ, còn lại 193.440.000đ chia cho 08 người = 24.180.000đ/01 người. Bà nhất trí để anh Nguyễn Văn A sử dụng toàn bộ thửa đất trên anh A có nghĩa vụ trả tiền cho mọi người.

-Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị I, bà Nguyễn Thị O trình bày: Các bà thừa nhận toàn bộ mối quan hệ gia đình, bố, mẹ anh chị em ruột như nguyên đơn, bị đơn trình bày là đúng. Bố mẹ tạo dựng được một 01 thửa đất số 321, tờ bản đồ địa chính số 12, diện tích là 96,72m², tại Khu D, phường E, thị xã C có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 491679, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ, CH:02387 do UBND thị xã C cấp ngày 11/9/2015 mang tên ông Nguyễn Văn G bà Nguyễn Thị Đ. Ngoài ra còn một số tài sản khác nhưng đã chia cho các con chỉ còn lại thửa đất trên. Năm 2015 khi bà mẹ các bà chết không để lại di chúc. Đến năm 2019 cả gia đình cùng bố họp thống nhất để lại diện tích đất 96,72m² cho chị gái là Nguyễn Thị H, bà H có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho bố và cho mọi người theo quy định của pháp luật để chị H chuyển về ở tại đây cho gần anh em trong gia đình. Nhưng có Nguyễn Như B không nhất trí chia với lý do toàn bộ số tiền chênh lệch trên phải để cho anh B quản lý. Do đó, quan điểm của bà I, bà O nhất trí chia di sản thừa kế $\frac{1}{2}$ diện tích đất của mẹ các bà để lại theo biên bản định giá tài sản ngày 20/02/2020 với số tiền 386.880.000đ - $\frac{1}{2}$ số tiền của bố ông là 193.440.000đ, còn lại 193.440.000đ chia cho 08 người = 24.180.000đ/01 người. Các bà nhất trí để anh Nguyễn Văn A sử dụng toàn bộ thửa đất trên anh A có nghĩa vụ trả tiền cho mọi người.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị K trình bày: Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn V (ông V chết năm 2018) và sinh được hai người con là Nguyễn Thành L, Nguyễn Thành M. Ông V là con của ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Đ. Bố mẹ chồng bà sinh được 07 người con và tạo dựng được một số tài sản là đất đai và đã chia cho các con chỉ còn lại 01 thửa đất diện tích là

96,72m², tại Khu D, phường E, thị xã C có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn G bà Nguyễn Thị Đ. Năm 2015 mẹ chồng bà là Nguyễn Thị Đ chết không để lại di chúc. Cả gia đình cùng bố chồng họp thống nhất để lại diện tích đất 96,72m² cho bà H là em gái ông V, bà H có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho bố và cho mọi người theo quy định của pháp luật để bà H chuyển về ở tại đây cho gần anh em trong gia đình, nhưng có anh Nguyễn Như B không nhất trí chia với lý do toàn bộ số tiền chênh lệch trên phải để cho anh B quản lý.

Quan điểm của bà K bà nhất trí chia di sản thừa kế $\frac{1}{2}$ diện tích đất của mẹ chồng bà để lại theo biên bản định giá tài sản ngày 20/02/2020 với số tiền 386.880.000đ - $\frac{1}{2}$ số tiền của bố chồng bà là 193.440.000đ, còn lại 193.440.000đ chia cho 08 người = 24.180.000đ/01 người. Bà nhất trí để chú A sử dụng toàn bộ thửa đất trên chú A có nghĩa vụ trả tiền cho mọi người. Đối với số tiền 24.180.000đ tương đương với 01 kỷ phần của chồng bà được hưởng, bà và các con sẽ tự thỏa thuận chia không yêu cầu chia trong vụ án này.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thành L, Nguyễn Thành M trình bày: Bố các anh là Nguyễn Văn V (chết năm 2018) là con của ông Nguyễn Văn G bà Nguyễn Thị Đ. Ông bà nội các anh có tạo dựng được một số tài sản đất đai nhưng đã cho các con chỉ còn lại thửa đất diện tích là 96,72m², tại Khu D, phường E, thị xã C có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn G bà Nguyễn Thị Đ. Năm 2015 bà các anh chết không để lại di chúc, mọi người trong gia đình cùng ông các anh là ông G có họp để thống nhất chia thửa đất trên nhưng có chú Nguyễn Như B không đồng ý, chú B muốn được hưởng cả thửa đất này. Do đó, các anh không đồng ý với quan điểm của chú B, mà nhất trí với quan điểm của chú A là chia thửa đất trên theo quy định, các anh được hưởng phần thừa kế của bố anh.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị N trình bày: Chồng bà là Nguyễn Văn X (chết năm 1990). Ông X là con của ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Đ, ông G, bà Gái sinh được 07 người con trong đó có chồng bà. Bố mẹ chồng bà tạo dựng được một số tài sản đất đai tại khu Khe Cát, phường E, thị xã C và cũng đã chia hết cho các con chỉ để lại 01 thửa đất có diện tích 96,72m², tại Khu D, phường E, thị xã C có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn G bà Nguyễn Thị Đ. Năm 2015 mẹ chồng bà chết không để lại di chúc, cả gia đình họp thống nhất đồng ý tặng cho quyền sử dụng đất trên cho chị Nguyễn Thị H, Nhưng sau đó ông Nguyễn Như B là em chồng bà không đồng ý tặng cho Nguyễn Thị H. Do đó, ông Nguyễn Văn A làm đơn khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật. Cụ thể như sau: Diện tích 96,72m² đất tại khu Khe Cát, phường E

theo quy định chia $\frac{1}{2}$ phần của mẹ chồng là 48,36m² còn lại 48,36m² phần của bố thì trả cho bố. Vì diện tích không đủ chia bằng hiện vật cho 08 kỷ phần, vì thế phải chia bằng tiền. Theo biên bản định giá ngày 20/02/2020 với số tiền 386.880.000đ - 1/2 số tiền của bố chồng bà là 193.440.000đ, còn lại 193.440.000đ chia cho 08 người = 24.180.000đ/01 người. Bà nhất trí để chú A sử dụng toàn bộ thửa đất trên, chú A có nghĩa vụ trả tiền cho mọi người. Đối với số tiền 24.180.000đ tương đương với 01 kỷ phần của chồng bà được hưởng, bà và con trai là anh P sẽ tự thỏa thuận chia.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn P trình bày: Bố anh là Nguyễn Văn X (chết năm 1990) là con của ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Đ. Ông bà anh có tạo dựng được một số tài sản đất đai nhưng đã cho các con chỉ còn lại thửa đất diện tích là 96,72m², tại Khu D, phường E, thị xã C có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Đ. Năm 2015 bà các anh chết không để lại di chúc mọi người trong gia đình cùng ông anh là ông G có họp để thống nhất chia thửa đất trên nhưng có chú Nguyễn Như B không đồng ý, chú B muốn được hưởng cả thửa đất này. Do đó, anh nhất trí với quan điểm của chú A là chia thửa đất trên theo quy định anh được hưởng phần thừa kế của bố anh.

*Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/02/2020 thì hiện trạng thửa đất số 321, tờ bản đồ địa chính 12, diện tích 96,72m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 491679, số vào sổ cấp GCNQSDĐ, CH:02387 do UBND thị xã C cấp ngày 11/9/2015 mang tên ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Đ.

-Vị trí thửa đất: Chiều dài thửa đất là 21,50m, có tứ cận: Phía Bắc giáp ngõ đi chung của gia đình; Phía Nam giáp nhà ông Đỗ Xuân Hải; Phía Tây giáp nhà chị Bùi Thị Thúy; Phía Đông giáp nhà anh Nguyễn Văn P.

-Tài sản trên đất: Trên đất không có cây cối, hoa màu và công trình xây dựng gì.

*Tại biên bản định giá tài sản ngày 20/02/2020: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 491679, số vào sổ cấp GCNQSDĐ, CH:02387 do UBND thị xã C cấp ngày 11/9/2015 mang tên ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Đ, diện tích đất ở là 96,72m² có giá trị 386.880.000đ (Ba trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng).

***Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:**

**** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:***

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án cơ bản đã thực hiện đúng, đầy đủ. Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp

quy định tại Điều 26, 35, 39 BLTTDS; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng theo quy định tại Điều 68 BLTTDS; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 195, 196 BLTTDS; Thời hạn chuẩn bị xét xử, mở phiên tòa đảm bảo theo quy định tại Điều 203 BLTTDS.

**** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:***

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án

****Về nội dung:*** Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “***Kiện tranh chấp thừa kế tài sản***”.

Áp dụng: Điều 649, 650 và Điều 651, 652, Điều 357- Bộ luật dân sự; Điều 100; Điều 166- Luật đất đai 2013

-Đề nghị Hội đồng xét xử: Xử: Ông Nguyễn Văn A được quyền sử dụng 96,72m², tại Khu D, phường E, thị xã C, thửa đất số 321, tờ bản đồ địa chính số 12, diện tích là 96,72m², tại Khu D, phường E, thị xã C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 491679, số vào sổ cấp GCNQSDĐ, CH:02387 do UBND thị xã C cấp ngày 11/9/2015 mang tên ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Đ.

-Ông Nguyễn Văn A có trách nhiệm trả tiền chênh lệch chia thừa kế cho các đồng thừa kế là ông Nguyễn Văn G số tiền 193.440.000đ giá trị ½ diện tích đất là tài sản riêng của ông G và 24.180.000đ= 217.620.000đ tiền hưởng thừa kế. Ông Nguyễn Văn Như phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị I; ông Nguyễn Như B, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn X số tiền 24.180.000đ.

(Riêng phần của ông V thanh toán cho bà Vũ Thị K và anh Nguyễn Thành L, Nguyễn Thành M được hưởng). (Phần của ông Nguyễn Văn X thanh toán cho bà Bùi Thị N, anh Nguyễn Văn P được hưởng).

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Ngày 16/12/2019, ông Nguyễn Văn A người khởi kiện nộp đơn và các chứng cứ tại Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Quảng Ninh. Tòa án tiến hành thụ lý vụ án bảo đảm đúng quy định tại Điều 195,196 và 197 của Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về thẩm quyền: Căn cứ vào đơn khởi kiện và yêu cầu của người khởi kiện, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Kiến yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật*" đây là tranh chấp Dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án quy định tại Điều 26- Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Về quan hệ gia đình, nguồn gốc tài sản thừa kế.

Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1934 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1937 (bà Gái chết năm 2015) sinh được 07 người con lần lượt là ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1960 (ông V chết năm 2018, có vợ là Vũ Thị K, sinh năm 1960, có các con là Nguyễn Thành L, sinh năm 1986, Nguyễn Thành M, sinh năm 1988); bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964; bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1968, ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1970 (chết năm 1990, có vợ là Bùi Thị N, sinh năm 1969, có con là Nguyễn Văn P, sinh năm 1990); ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1973; ông Nguyễn Như B, sinh năm 1976; bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1981.

- Ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Đ có tạo dựng được một số tài sản là đất đai nhưng đã chia cho các con hết, chỉ còn lại 01 thửa đất số 321, tờ bản đồ địa chính số 12, diện tích là 96,72m², tại Khu D, phường E, thị xã C có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY491679, số vào sổ cấp GCNQSDĐ,CH:02387 do UBND thị xã C cấp ngày 11/9/2015 mang tên ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Đ

Năm 2015 khi bà Nguyễn Thị Đ chết không để lại di chúc, cả gia đình cùng họp thống nhất để lại diện tích đất 96,72m² cho bà Nguyễn Thị H, nhưng sau đó ông Nguyễn Như B không đồng ý tặng cho chị gái là Nguyễn Thị H với lý do ông Huỳnh cho rằng ông phải được hưởng toàn bộ di sản thừa kế trên.

Do đó, ông Nguyễn Văn A khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất trên như sau: Diện tích 96,72m² đất tại khu D, phường E theo quy định chia $\frac{1}{2}$ phần của mẹ (bà Gái) là 48,36m² còn lại 48,36m² phần của bố (ông G) thì trả cho ông G. Vì diện tích không đủ chia bằng hiện vật cho 08 kỷ phần, vì thế phải chia bằng tiền. Theo biên bản định giá ngày 20/02/2020 với số tiền 386.880.000đ trừ đi $\frac{1}{2}$ số tiền của ông G là 193.440.000đ, còn lại 193.440.000đ chia cho 08 người = 24.180.000đ/01 người. Ông A sử dụng toàn bộ thửa đất trên, ông A có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch chia tài sản cho mọi người mỗi người số tiền 24.180.000đ tương đương với 01 kỷ phần.

- Quá trình giải quyết các đương sự đều thừa nhận toàn bộ khối di sản trên là diện tích 96,72m² đất tại khu D, phường E là của ông G, bà Gái, trong đó có $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản của ông G, $\frac{1}{2}$ của bà Gái. Các đương sự đều thống nhất trả lại giá trị $\frac{1}{2}$ diện tích đất tương đương số tiền 193.440.000đ cho ông G và chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất tương đương số tiền 193.440.000đ của bà Gái để lại cho 8 kỷ phần, mỗi kỷ phần

được hưởng số tiền 24.180.000đ. Ông A là người sử dụng toàn bộ diện tích đất 96,72m², ông A có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn G số tiền 193.440.000đ giá trị ½ diện tích đất và 24.180.000đ= 217.620.000đ, thanh toán cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị I; ông Nguyễn Như B, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn X mỗi người được nhận số tiền 24.180.000đ. (Riêng phần của ông Bạo do bà Vũ Thị K và anh Nguyễn Thành L, Nguyễn Thành M được hưởng. Phần của ông X do bà Bùi Thị N và Nguyễn Văn P được hưởng), chỉ có Nguyễn Như B không đồng ý. Do đó, ông Nguyễn Văn A khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

[3] Như vậy qua các tài liệu chứng cứ tại hồ sơ vụ án thì thấy ông Nguyễn Văn G kết hôn với bà Nguyễn Thị Đ, hai người sinh được 07 người con và tạo dựng được một số tài sản chung trong đó có thửa đất có diện tích 96,72m², tại Khu D, phường E, thị xã C có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 491679, số vào sổ cấp GCNQSDĐ, CH:02387 do UBND thị xã C cấp ngày 11/9/2015 mang tên ông Nguyễn Văn G bà Nguyễn Thị Đ. Năm 2015 bà Gái chết không để lại di chúc, các thành viên trong gia đình họp thỏa thuận chia thừa kế phần tài sản của bà Gái để lại. Nhưng có ông Nguyễn Như B không đồng ý chia. Do đó, ông Nguyễn Như B cùng các đồng thừa kế khác và những người có quyền lợi nghĩa liên quan đều thống nhất chia thừa kế theo pháp luật là hoàn toàn có căn cứ. Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Đối với quan điểm của bị đơn ông Nguyễn Như B thừa nhận toàn bộ giá trị ½ của diện tích 96,72m², tại Khu D, phường E, thị xã C là di sản thừa kế của mẹ anh. Sau khi mẹ anh chết các thành viên trong gia đình cùng với bố anh là ông G họp thống nhất bán lại cho chị gái anh là bà Nguyễn Thị H với số tiền 560.000.000đồng. Quan điểm của anh B nếu anh A là người giữ số tiền trên thì phải làm giấy tờ cam kết và phải có trách nhiệm với bố anh là ông G. Nếu anh A không thực hiện thì để anh giữ số tiền trên. Do đó, anh không đồng ý chia thừa kế. Hội đồng xét xử thấy quan điểm của bị đơn đưa ra là không có căn cứ và không phù hợp theo quy định của Điều 651- Bộ luật dân sự vì đây là di sản thừa kế.

[4] Về chi phí tố tụng:

Toàn bộ số tiền nộp tạm ứng chi phí thẩm định và định giá tài sản mà ông Nguyễn Văn A nộp trong quá trình quá trình giải quyết đã chi phí hết, ông A tự nguyện nhận chịu và không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí đối với phần giá trị tài sản được hưởng theo quy định của pháp luật.

Riêng đối với ông Nguyễn Văn G là người già cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí theo quy định tại Điều 2- Luật người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do đó, không phải chịu án phí.

[6]**Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

- **Áp dụng:** Điều 649, 650 và Điều 651, 652, Điều 357- Bộ luật dân sự; Điều 100; Điều 166; khoản 1 Điều 203 - Luật đất đai 2013.

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 266 - Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 24; Khoản 7 Điều 27- Nghị quyết số 326/2016 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A về việc kiện “*Yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật*”.

1. Xử: Ông Nguyễn Văn A được quyền sử dụng 96,72m², tại Khu D, phường E, thị xã C, thửa đất số 321, tờ bản đồ địa chính số 12, diện tích là 96,72m², tại Khu D, phường E, thị xã C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 491679, số vào sổ cấp GCNQSDĐ, CH:02387 do UBND thị xã C cấp ngày 11/9/2015 mang tên ông Nguyễn Văn G bà Nguyễn Thị Đ. (Bất kể tổ chức, cá nhân nào đang quản lý di sản thừa kế phải có nghĩa vụ giao trả lại di sản thừa kế cho ông Nguyễn Văn A). (Có trích lục kèm theo).

- Ông Nguyễn Văn A có trách nhiệm trả tiền chênh lệch chia thừa kế cho các đồng thừa kế là ông Nguyễn Văn G số tiền 193.440.000đ giá trị ½ diện tích đất lài tài sản riêng của ông G và 24.180.000đ= 217.620.000đ tiền hưởng thừa kế. Ông Nguyễn Văn A phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị I; ông Nguyễn Như B, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn X số tiền 24.180.000đ.

(Riêng phần của ông V thanh toán cho bà Vũ Thị K và anh Nguyễn Thành L, Nguyễn Thành M được hưởng). (Phần của ông Nguyễn Văn X thanh toán cho bà Bùi Thị N, anh Nguyễn Văn P được hưởng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị I; ông Nguyễn Như B, bà Vũ Thị K, anh Nguyễn Thành L, anh Nguyễn Thành M, bà Bùi Thị N, anh Nguyễn Văn P có đơn yêu cầu thi hành án, mà ông Nguyễn Văn A không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị I; ông Nguyễn Như B mỗi người phải chịu 1.209.000đ (*Một triệu hai trăm linh chín nghìn đồng*).

- Ông Nguyễn Văn A phải chịu 1.209.000đ (*Một triệu hai trăm linh chín nghìn đồng*). Nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí là 2.250.000đ (*Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) ông A đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00001613 ngày 16/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C. Trả lại cho ông Nguyễn Văn A số tiền 1.041.000đ (*Một triệu không trăm bốn mươi một nghìn đồng*).

- Bà Vũ Thị K và anh Nguyễn Thành L, anh Nguyễn Thành M phải chịu số tiền án phí là 1.209.000đ (*Một triệu hai trăm linh chín nghìn đồng*). Chia theo phần mỗi người phải chịu số tiền 403.000đ (*Bốn trăm linh ba nghìn đồng*).

- Bà Bùi Thị N, anh Nguyễn Văn P phải chịu số tiền án phí là 1.209.000đ (*Một triệu hai trăm linh chín nghìn đồng*). Chia theo phần mỗi người phải chịu số tiền 604.500đ (*Sáu trăm linh tư nghìn năm trăm đồng*).

- Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự đối với ông Nguyễn Văn G.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Báo cho nguyên đơn biết quyền kháng cáo kể từ ngày tuyên án, báo cho bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan quyền kháng cáo kể từ khi nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 - Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhân

- TAND tỉnh Quảng Ninh.
- VKS ND tx C
- Các đương sự
- THA
- Lưu hồ sơ, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Chí Mạnh